



Member of MSI Global Alliance



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Ngọc Hoàn

CÔNG TY CP CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH THUẬN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2017



Đơn vị kiểm toán:

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)
THÀNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC KIỂM TOÁN QUỐC TẾ MSI GLOBAL ALLIANCE
29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh. Tel: (08) 3820 5944 - 3820 5947; Fax: (08) 3820 5942

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	05 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	06 - 09
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10 - 10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
- Thuyết minh báo cáo tài chính	13 - 40

172
NG T
KH
TU
H K
M TO
NAN
HO



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty CP Cấp thoát nước Bình Thuận (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2017.

I. CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Thuận được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 2346/QĐ-UBND ngày 19/08/2009 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Thuận. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3400164953 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Thuận cấp lần đầu ngày 01/09/2010 và thay đổi lần thứ 5 ngày 02/06/2017.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 79.729.270.000 VND
Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2017: 79.729.270.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 137 Lê Hồng Phong, TP. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại, dịch vụ, xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Thoát nước và xử lý nước thải; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Lập dự án, tư vấn đầu tư, giám sát các công trình xây dựng cấp thoát nước; khảo sát, thiết kế các công trình cấp thoát nước; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: bán buôn vật tư chuyên ngành cấp thoát nước.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty con	Không có				
Công ty liên kết					
- Công ty TNHH CTN Đại Dương Xanh	Số 137 Lê Hồng Phong, TP. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận	25,00%	25,00%	25,00%	25,00%
- Công ty CP Nước và Môi trường Đông Hải	Số 137 Lê Hồng Phong, TP. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận	25,00%	25,00%	25,00%	25,00%
- Công ty CP ĐT nước Bình An	M5 Tôn Đức Thắng, phường Phú Thủy, TP. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận	20,00%	20,00%	20,00%	20,00%
Cơ sở đồng kiểm soát	Không có				
Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc					
Tên	Địa chỉ				
- Chi nhánh cấp nước Phan Thiết	Phường Phú Trinh, TP. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận				
- Chi nhánh cấp nước LaGi	Phường Tân An, thị xã LaGi, tỉnh Bình Thuận				
- Chi nhánh cấp nước Bắc Bình	Xã Hải Ninh, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận				
- Xí nghiệp Xây lắp Cấp thoát nước	Phường Phú Trinh, TP. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận				
- Xí nghiệp Thoát nước	Phường Phú Hải, TP. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận				

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2017 là 7.654.638.011 VND (Cùng kỳ kế toán năm 2016 lợi nhuận sau thuế là 6.897.641.271 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 30/06/2017 là 9.332.748.445 VND (Tại thời điểm 31/12/2016 lợi nhuận chưa phân phối là 17.282.812.886 VND).

III. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 30/06/2017 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

IV. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT VÀ ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Hội đồng Quản trị

Ông	XÀ DƯƠNG THẮNG	Chủ tịch	
Ông	NGUYỄN NGỌC TÂN	Thành viên	
Ông	BÙI NGỌC THU	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 29/07/2017)
Ông	NGUYỄN NHẬT KHÁNH	Thành viên	
Bà	NGUYỄN THỊ DIỆP	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 29/07/2017)
Ông	HUỲNH VĂN NHÂN	Thành viên	

Ban Giám đốc

Ông	NGUYỄN NHẬT KHÁNH	Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01/06/2017)
Ông	NGUYỄN NGỌC TÂN	Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01/06/2017)
Ông	BÙI NGỌC THU	Phó Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 29/07/2017)
Ông	BÙI VĂN LỊCH	Phó Giám đốc	
Ông	LÊ VĂN THỊNH	Phó Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01/08/2017)

Ban Kiểm soát

Bà	PHẠM THỊ HỒNG YẾN	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 29/07/2017)
Bà	NGUYỄN THỊ DIỆP	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 29/07/2017)
Bà	HỒ THỊ PHƯƠNG	Thành viên	
Bà	HOÀNG THÚY HÀ	Thành viên	

Kế toán trưởng

Bà	NGUYỄN THỊ DIỆP		(Bổ nhiệm ngày 01/06/2017)
Ông	NGUYỄN NHẬT KHÁNH		(Miễn nhiệm ngày 01/06/2017)

Đại diện pháp luật

Ông	NGUYỄN NHẬT KHÁNH
-----	-------------------

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

V. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) được bổ nhiệm thực hiện công tác kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

VI. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2017. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

29-C.T.T.N.
TỶ
KẾ
HUYỆN
MỸ VĂN
KẾ TOÁN
TOÁN
017
ĐỒ CHÍ MINH

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty CP Cấp thoát nước Bình Thuận phê duyệt Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2017.

Bình Thuận, ngày 21 tháng 09 năm 2017

~~Tên~~ Ban Giám đốc



XÃ DƯƠNG THẮNG
Chủ tịch HĐQT



NGUYỄN NHẬT KHÁNH
Giám đốc

Số: 535.../BCKT-TC/2017/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc
CÔNG TY CP CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH THUẬN**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty CP Cấp thoát nước Bình Thuận, được lập ngày 20/07/2017, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty CP Cấp thoát nước Bình Thuận tại ngày 30/06/2017, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 09 năm 2017

Kiểm toán viên

PHÙNG VĂN THẮNG

Số GCN ĐKHN Kiểm toán: 0650-2013-142-1

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)****Phó Tổng Giám đốc****PHÙNG NGỌC TOÀN**

Số GCN ĐKHN Kiểm toán: 0335-2013-142-1

29 Vo Thi Sau Street, District 1, Ho Chi Minh City

Tel: (08) 3820 5944 - (08) 3820 5947 - Fax: (08) 3820 5942

Email: info@aascs.com.vn Website: www.aascs.com.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		78.632.898.076	73.502.884.884
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	55.966.682.509	54.027.484.658
Tiền	111	V.1	11.966.682.509	3.027.484.658
Các khoản tương đương tiền	112	V.1	44.000.000.000	51.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.3	2.000.000.000	2.000.000.000
Chứng khoán kinh doanh	121	V.3	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.3	-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.3	2.000.000.000	2.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.929.889.870	3.827.166.251
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	3.758.288.742	3.068.648.296
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.204.991.840	238.530.050
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	262.895.541	816.274.158
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(296.286.253)	(296.286.253)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	13.687.313.424	11.434.231.105
Hàng tồn kho	141		13.687.313.424	11.434.231.105
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.049.012.273	2.214.002.870
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.11	-	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11	2.049.012.273	2.214.002.870
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		156.038.095.098	158.626.884.439
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.2	-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216	V.4	-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		142.885.436.650	148.482.163.466
Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	141.569.086.199	147.798.632.108
- Nguyên giá	222		303.292.040.294	301.630.275.890
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(161.722.954.095)	(153.831.643.782)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	V.7	1.316.350.451	683.531.358
- Nguyên giá	228		1.772.313.000	986.800.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(455.962.549)	(303.068.642)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	882.238.188	574.300.713
Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241	V.8	-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	882.238.188	574.300.713
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.3	12.270.420.260	9.570.420.260
Đầu tư vào công ty con	251	V.3	-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.3	6.250.000.000	3.550.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.3	6.020.420.260	6.020.420.260
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.3	-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.3	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		234.670.993.174	232.129.769.323

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		129.245.443.439	123.920.135.796
I. Nợ ngắn hạn	310		27.603.619.355	20.895.362.042
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	5.487.865.216	1.782.241.897
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		15.684.751	15.684.751
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	384.891.211	453.854.484
Phải trả người lao động	314		9.177.998.898	15.386.513.652
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	12.537.179.279	3.257.067.258
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.9	-	-
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		101.641.824.084	103.024.773.754
Phải trả người bán dài hạn	331	V.10	-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337	V.12	4.084.484.531	4.097.652.201
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.9	97.557.339.553	98.927.121.553
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		105.425.549.735	108.209.633.527
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	102.719.430.071	106.195.756.596
Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.13	79.729.270.000	79.729.270.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.13	79.729.270.000	79.729.270.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	V.13	-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412	V.13	-	-
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414	V.13	4.202	4.202
Cổ phiếu quỹ	415	V.13	-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.13	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.13	-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418	V.13	13.657.407.424	9.183.669.508
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	V.13	-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.13	-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

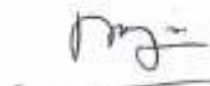
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.13	9.332.748.445	17.282.812.886
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.678.110.434	1.678.110.434
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.654.638.011	15.604.702.452
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		2.706.119.664	2.013.876.931
Nguồn kinh phí	431		846.184.324	153.941.591
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		1.859.935.340	1.859.935.340
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		234.670.993.174	232.129.769.323

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ DIỆP

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ DIỆP

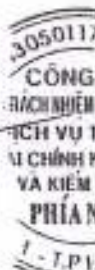
Lập ngày 20 tháng 07 năm 2017



Giám đốc



NGUYỄN NHẬT KHÁNH



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH


6 tháng đầu năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	99.969.418.590	103.846.519.603
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		99.969.418.590	103.846.519.603
Giá vốn hàng bán	11	VI.3	84.711.705.342	89.662.859.611
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		15.257.713.248	14.183.659.992
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	2.112.212.290	1.819.558.504
Chi phí tài chính	22	VI.5	570.000.000	630.000.000
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		570.000.000	630.000.000
Chi phí bán hàng	25	VI.8	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	8.479.389.899	6.909.646.373
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		8.320.535.639	8.463.572.123
Thu nhập khác	31	VI.6	106.555.451	158.479.466
Chi phí khác	32	VI.7	-	-
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		106.555.451	158.479.466
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		8.427.091.090	8.622.051.589
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	772.453.079	1.724.410.318
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		7.654.638.011	6.897.641.271
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	807	723
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.13	807	723

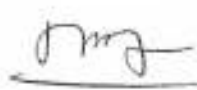
Ghi chú: Tổng lợi nhuận sau thuế TNDN 06 tháng đầu năm 2017 là 7.654.638.011 đồng. Trong đó lợi nhuận của hoạt động thoát nước không thuộc cổ đông của Công ty là 387.959.889 đồng, lợi nhuận của các cổ đông của Công ty là 7.266.678.122 đồng.

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ DIỆP

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ DIỆP



Ngày 20 tháng 07 năm 2017
Giám đốc

NGUYỄN NHẬT KHÁNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		8.427.091.090	8.622.051.589
Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		8.044.204.220	7.629.460.832
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.112.212.290)	(1.819.558.504)
- Chi phí lãi vay	06		570.000.000	630.000.000
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		14.929.083.020	15.061.953.917
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(5.424.346.354)	(5.097.486.809)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(2.253.082.319)	(1.499.674.321)
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		455.526.052	15.590.277.982
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		-	-
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(519.375.870)	(715.151.968)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(607.462.482)	(1.541.075.204)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		101.500.000	202.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(348.161.868)	(411.169.951)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		6.333.680.179	21.589.673.646
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.755.414.879)	(19.167.524.209)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(2.700.000.000)	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.430.714.551	2.076.464.060
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.024.700.328)	(17.091.060.149)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33		-	-
Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.369.782.000)	(1.369.782.000)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(603.646.889)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.369.782.000)	(1.973.428.889)

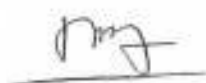
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
6 tháng đầu năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		1.939.197.851	2.525.184.608
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	54.027.484.658	58.052.075.998
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.1	55.966.682.509	60.577.260.606

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ DIỆP

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ DIỆP

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2017



NGUYỄN NHẬT KHÁNH

011726
ÔNG T
HIỆN H
VỤ T
HƯ KẾ
CHẾM T
TÁ NA
T.P. HO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Thuận được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 2346/QĐ-UBND ngày 19/08/2009 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Thuận. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3400164953 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Thuận cấp lần đầu ngày 01/09/2010 và thay đổi lần thứ 5 ngày 02/06/2017.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 79.729.270.000 VND
Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2017: 79.729.270.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 137 Lê Hồng Phong, TP. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại, dịch vụ, xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Thoát nước và xử lý nước thải; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Lập dự án, tư vấn đầu tư, giám sát các công trình xây dựng cấp thoát nước; khảo sát, thiết kế các công trình cấp thoát nước; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: bán buôn vật tư chuyên ngành cấp thoát nước.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty con	Không có				
Công ty liên kết					
- Công ty TNHH CTN Đại Dương Xanh	Số 137 Lê Hồng Phong, TP. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận	25,00%	25,00%	25,00%	25,00%
- Công ty CP Nước và Môi trường Đồng Hải	Số 137 Lê Hồng Phong, TP. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận	25,00%	25,00%	25,00%	25,00%
- Công ty CP ĐT nước Bình An	M5 Tôn Đức Thắng, phường Phú Thủy, TP. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận	20,00%	20,00%	20,00%	20,00%

Cơ sở đồng kiểm soát

Không có

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên	Địa chỉ
- Chi nhánh cấp nước Phan Thiết	Phường Phú Trinch, TP. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận
- Chi nhánh cấp nước LaGi	Phường Tân An, thị xã LaGi, tỉnh Bình Thuận
- Chi nhánh cấp nước Bắc Bình	Xã Hải Ninh, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận

- *Xí nghiệp Xây lắp Cấp thoát nước* *Phường Phú Trinh, TP. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận*
- *Xí nghiệp Thoát nước* *Phường Phú Hải, TP. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận*

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam. Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

5011720
CÔNG TY
TÀI CHÍNH
VỤ TỰ
KIỂM TOÁN
HÀ NAM
PHỐ

QUẢN LÝ
M.S.Q.A.

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

c. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo một trong các phương pháp: bình quân gia quyền sau từng lần nhập.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ, trừ bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10-25 năm
- Máy móc, thiết bị	06-10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10-20 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

7. Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.



Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này. Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Một khoản dự phòng cho các khoản chi phí tái cơ cấu doanh nghiệp chỉ được ghi nhận khi có đủ các điều kiện ghi nhận đối với các khoản dự phòng theo quy định tại Chuẩn mực kế toán "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

Các khoản dự phòng phải trả được trích lập hay hoàn nhập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật. Các khoản dự phòng phải trả khi trích lập ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp. Riêng đối với khoản dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận vào chi phí bán hàng; khoản dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận vào chi phí SX chung và hoàn nhập vào thu nhập khác.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ chênh lệch giữa bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết so với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Số dư các khoản doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính nếu không có bằng chứng chắn chắn cho thấy Công ty sẽ phải trả lại khoản tiền nhận trước cho khách hàng bằng ngoại tệ thì không đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

15. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Trái phiếu chuyển đổi được theo dõi theo từng loại, kỳ hạn, lãi suất và mệnh giá.

Khi phát hành trái phiếu chuyển đổi, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả; cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng hoặc phương pháp lãi suất thực tế bằng cách ghi tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu; lãi trái phiếu ghi nhận vào chi phí tài chính.

Khi đáo hạn trái phiếu chuyển đổi, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi đang phản ánh trong phần vốn chủ sở hữu được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần mà không phụ thuộc vào việc người nắm giữ trái phiếu có thực hiện quyền chọn chuyển đổi thành cổ phiếu hay không. Nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm tương ứng với số tiền hoàn trả trái phiếu trong trường hợp người nắm giữ trái phiếu không thực hiện quyền chọn đổi trái phiếu thành cổ phiếu hoặc ghi tăng vốn chủ sở hữu tương ứng với mệnh giá số cổ phiếu phát hành thêm trong trường hợp người nắm giữ trái phiếu thực hiện quyền chọn đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần chênh lệch giữa giá trị nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi lớn hơn giá trị cổ phiếu phát hành thêm tính theo mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh chênh lệch do đánh giá lại tài sản hiện có và tình hình xử lý số chênh lệch đó. Tài sản được đánh giá lại chủ yếu là TSCĐ, bất động sản đầu tư, một số trường hợp có thể và cần thiết đánh giá lại vật tư, công cụ, dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa, sản phẩm dở dang ...

Chênh lệch đánh giá lại tài sản trong các trường hợp:

- Khi có quyết định của Nhà nước;
- Khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước;
- Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở bằng giá Nhà nước quy định, Hội đồng định giá tài sản hoặc cơ quan thẩm định giá chuyên nghiệp xác định.

c. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau tại thời điểm phát sinh các nghiệp vụ kinh tế bằng ngoại tệ và tại thời điểm đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ khi lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Riêng chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn trước hoạt động của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có thực hiện dự án, công trình trọng điểm quốc gia thì phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào doanh thu / chi phí tài chính.

d. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo tài chính;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

e. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

011726
(NG T)
HIỆN HỮ
VỤ TỰ
NH KẾ T
EM TỐ
IA NAM
PHÚC

0501172
CÔNG T
CH NHẬN H
CH VỤ TỰ
CHÍNH KẾ
A KIỂM TQ
PHÍA NAM
TP HỒ

18. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

19. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

20. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

21. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuê môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

22. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

23. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ sau đây:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): áp dụng tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn/ nhận góp vốn;
 - Đối với nợ phải thu nợ phải trả: áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
 - Đối với nợ phải trả nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.
- Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.

24. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

25. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

26. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	23.196.230	30.534.934
+ Tiền mặt (VND)	23.196.230	30.534.934
Văn phòng Công ty	20.000.910	24.423.342
Chi nhánh Bắc Bình	26.413	2.894.880
Chi nhánh La Gi	3.168.907	3.216.712
- Tiền gửi ngân hàng	11.943.486.279	2.996.949.724
+ Tiền gửi (VND)	11.943.486.279	2.996.949.724
Ngân hàng Công thương - CN Bình Thuận	5.700.373.738	266.773.504
Ngân hàng ĐT&PT - CN Bình Thuận	3.305.954.692	905.482.478
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - CN Bình Thuận	711.029.745	733.157.943
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Bình Thuận	2.212.794.441	1.082.448.227
Ngân hàng Ngoại thương - CN Bình Thuận	7.272.054	68.400
Ngân hàng Công thương - CN LaGi	2.549.047	2.850.362
Ngân hàng NN&PT Nông thôn - CN LaGi	1.280.818	1.364.354
Ngân hàng NN&PT Nông thôn - CN Bắc Bình	2.231.744	4.804.456
- Các khoản tương đương tiền	44.000.000.000	51.000.000.000
+ Tiền gửi kỳ hạn không quá 3 tháng	44.000.000.000	51.000.000.000
Ngân hàng Công thương - CN Bình Thuận	29.000.000.000	34.000.000.000
Ngân hàng ĐT&PT - CN Bình Thuận	4.000.000.000	4.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Bình Thuận	2.000.000.000	4.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - CN Bình Thuận	9.000.000.000	9.000.000.000
Cộng	55.966.682.509	54.027.484.658

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2.1. Ngắn hạn		
Tuyến ống Quốc lộ 28 giai đoạn 2	276.205.101	276.205.101
Tuyến ống 200 KDL Sài Gòn Hàm Tân	300.000.000	300.000.000
Tồn thu tiền nước	2.024.595.590	1.180.130.850
Các đối tượng khác	1.157.488.051	1.312.312.345
2.2. Dài hạn	-	-
2.3. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-
Cộng	3.758.288.742	3.068.648.296

3. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

3.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

a. Ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn (trên 3 tháng)
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
-	-	-	-
-	-	-	-
2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000

Cộng

3.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

a. Đầu tư vào công ty con

b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

- + Công ty CP Đông Hải
- + Công ty TNHH Đại Dương Xanh
- + Công ty CP Đầu tư nước Bình An (*)

c. Đầu tư vào các đơn vị khác

- + Công ty CP Bình Hiệp (**)
- + Công ty CP VLXD & Khoáng sản Bình Thuận
(Dự án KDC Hùng Vương)

Giá trị gốc	Số cuối kỳ		Giá trị gốc	Số đầu năm	
	Dự phòng	Giá trị hợp lý		Dự phòng	Giá trị hợp lý
-	-	-	-	-	-
6.250.000.000	-	6.250.000.000	3.550.000.000	-	3.550.000.000
2.500.000.000	-	2.500.000.000	2.500.000.000	-	2.500.000.000
750.000.000	-	750.000.000	750.000.000	-	750.000.000
3.000.000.000	-	3.000.000.000	300.000.000	-	300.000.000
6.020.420.260	-	6.020.420.260	6.020.420.260	-	6.020.420.260
4.000.000.000	-	4.000.000.000	4.000.000.000	-	4.000.000.000
2.020.420.260	-	2.020.420.260	2.020.420.260	-	2.020.420.260
12.270.420.260	-	12.270.420.260	9.570.420.260	-	9.570.420.260

Cộng

Ghi chú:

- Công ty CP Đông Hải đang hoạt động SXKD bình thường và có hiệu quả. Riêng Công ty TNHH Đại Dương Xanh và Công ty CP Đầu tư nước Bình An chưa phát sinh doanh thu.

(*) Theo Quyết định số 448/QĐ/CTN-HĐQT ngày 08/10/2016 của Chủ tịch HĐQT Công ty CP CTN Bình Thuận tham gia thành lập và góp vốn vào Công ty CP Đầu tư nước Bình An là 3.000.000.000 đồng, chiếm 20% vốn điều lệ. Số vốn thực góp của Công ty CP CTN Bình Thuận đến ngày 30/06/2017 là 3.000.000.000 đồng.

(**) Số lượng cổ phiếu Công ty nắm giữ tại Công ty CP Bình Hiệp tại thời điểm 30/06/2017 là 1.488.372 cổ phần, tương ứng 18,6% vốn điều lệ.

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
- Phải thu khác	262.895.541	-	816.274.158	-
+ Phải thu về Quỹ KTPL	-	-	322.755.745	-
+ Phải thu BHXH, BHYT	105.818.513	-	99.408.811	-
+ Phải thu khác	157.077.028	-	394.109.602	-
Cộng	262.895.541	-	816.274.158	-

5. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	13.224.195.730	-	10.868.374.051	-
- Công cụ, dụng cụ	238.895.042	-	328.333.324	-
- Chi phí SXKD dở dang	224.222.652	-	237.523.730	-
- Thành phẩm	-	-	-	-
- Hàng hóa	-	-	-	-
Cộng	13.687.313.424	-	11.434.231.105	-

Ghi chú:

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.

8. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Mua sắm	-	-
- Xây dựng cơ bản	882.238.188	574.300.713
+ Tuyến ống thoát nước 300 Hoàng Hoa Thám nối cống thoát 600 Dương Đình Nghệ, Phan Thiết	180.592.213	180.592.213
+ Chế tạo thay tuyến ống cũ KDC 19/4 TP. Phan Thiết	254.662.560	-
+ Xây dựng kho chứa chất thải, chứa hồ sơ, nhà trực ca nhà máy Sông Mao	83.555.636	-
+ Chế tạo thay ống gang cũ 200 bằng HDPE 225 KCN Phan Thiết	103.081.633	-
+ Chế tạo thay tuyến ống gang cũ 200 đường Trần Phú, Phan Thiết	-	279.696.452
+ Các công trình khác	260.346.146	114.012.048
- Sửa chữa	-	-
Cộng	882.238.188	574.300.713

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	41.952.618.820	65.632.414.940	192.668.205.221	1.377.036.909	-	301.630.275.890
Số tăng trong kỳ	-	817.230.342	906.740.883	-	-	1.723.971.225
- Mua trong kỳ	-	817.230.342	-	-	-	817.230.342
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	844.534.062	-	-	844.534.062
- Tăng khác (điều chuyển nội bộ)	-	-	62.206.821	-	-	62.206.821
Số giảm trong kỳ	-	-	62.206.821	-	-	62.206.821
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (điều chuyển nội bộ)	-	-	62.206.821	-	-	62.206.821
Số dư cuối kỳ	41.952.618.820	66.449.645.282	193.512.739.283	1.377.036.909	-	303.292.040.294
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	24.308.360.082	39.563.570.752	89.119.968.528	839.744.420	-	153.831.643.782
Số tăng trong kỳ	1.155.861.534	1.839.620.836	4.809.966.290	85.861.653	-	7.891.310.313
- Khấu hao trong kỳ	1.155.861.534	1.839.620.836	4.809.966.290	85.861.653	-	7.891.310.313
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	25.464.221.616	41.403.191.588	93.929.934.818	925.606.073	-	161.722.954.095
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	17.644.258.738	26.068.844.188	103.548.236.693	537.292.489	-	147.798.632.108
Tại ngày cuối kỳ	16.488.397.204	25.046.453.694	99.582.804.465	451.430.836	-	141.569.086.199

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý

- VND
19.981.316.578 VND
- VND

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	-	-	-	986.600.000	-	986.600.000
Số tăng trong kỳ	-	-	-	785.713.000	-	785.713.000
- Mua trong kỳ	-	-	-	785.713.000	-	785.713.000
- Tạo ra từ nội bộ	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	1.772.313.000	-	1.772.313.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	303.068.642	-	303.068.642
Số tăng trong kỳ	-	-	-	152.893.907	-	152.893.907
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	152.893.907	-	152.893.907
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	455.962.549	-	455.962.549
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	-	-	-	683.531.358	-	683.531.358
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	1.316.350.451	-	1.316.350.451

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

0 VND
0 VND



a. Vay và nợ thuê tài chính

Công dài hạn

10 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số cơ khả năng trả nợ	Giá trị	Số cơ khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
+ Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy Lợi	1.586.789.190	1.586.789.190	314.690.670	314.690.670
+ Công ty CP Bình Hiệp	2.566.402.500	2.566.402.500	-	-
+ Công ty LD TNHH đồng hồ nước Zenner-Coma	260.216.000	260.216.000	50.479.000	50.479.000
+ Công ty CP SXTM NID	-	-	758.179.510	758.179.510
+ Đối tượng khác	1.074.457.526	1.074.457.526	658.892.717	658.892.717
Cộng	5.487.865.216	5.487.865.216	1.782.241.897	1.782.241.897

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối kỳ
11.1. Thuế và các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	223.128.166	1.898.060.082	1.830.511.347	290.676.901
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	772.453.079	772.453.079	-
Thuế thu nhập cá nhân	143.808.308	96.274.467	237.682.775	2.400.000
Thuế tài nguyên	25.686.330	54.745.440	56.489.160	23.942.610
Phí nước thải	61.231.680	397.850.400	391.210.380	67.871.700
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	10.080.000	10.080.000	-
Thuế môn bài	-	8.000.000	8.000.000	-
Cộng	453.854.484	3.237.463.468	3.306.426.741	384.891.211
11.2. Thuế và các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.214.002.870	164.990.597	-	2.049.012.273
Cộng	2.214.002.870	164.990.597	-	2.049.012.273

Ghi chú: Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

12 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
12.1. Ngắn hạn		
- KPCĐ	794.788.810	752.138.383
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	8.723.788.935	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.018.601.534	2.504.928.875
+ Phí nước thải	481.914.880	434.156.980
+ Quỹ bảo vệ môi trường rừng	273.507.572	1.145.991.760
+ Thu dự nước nhờ thu	283.816.979	57.609.664
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.951.139.207	865.123.952
+ Phí thoát nước	-	-
+ Đối tượng khác	28.222.896	2.046.519
Cộng	12.537.179.279	3.257.067.258

12.2. Dài hạn		
- Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	635.645.898	576.145.898
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.448.838.633	3.521.506.303
+ Chi phí lãi vay ADB	3.236.827.505	3.309.495.175
+ Công trình tuyến ống Lầu ông Hoàng	212.011.128	212.011.128
Cộng	4.084.484.531	4.097.652.201



13 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

13.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	75.579.720.000	4.149.554.202	-	5.563.270.490	15.759.984.091	101.052.528.783
- Tăng vốn trong năm trước	4.149.550.000	-	-	-	-	4.149.550.000
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	15.604.702.452	15.604.702.452
- Tăng khác	-	-	-	3.620.399.018	-	3.620.399.018
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	(4.149.550.000)	-	-	(14.081.873.657)	(18.231.423.657)
Số dư cuối năm trước (Số dư đầu năm nay)	79.729.270.000	4.202	-	9.183.669.508	17.282.812.886	106.195.756.596
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	7.654.638.011	7.654.638.011
- Tăng khác	-	-	-	4.473.737.916	-	4.473.737.916
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	(15.604.702.452)	(15.604.702.452)
Số dư cuối kỳ này	79.729.270.000	4.202	-	13.657.407.424	9.332.748.445	102.719.430.071

13.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng khác

Số cuối kỳ	Số đầu năm
42.695.210.000	42.695.210.000
37.034.060.000	37.034.060.000
79.729.270.000	79.729.270.000

Cộng

13.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong kỳ
- + Vốn góp giảm trong kỳ
- + Vốn góp cuối kỳ
- Cổ tức lợi nhuận đã chia

Kỳ này	Kỳ trước
79.729.270.000	75.579.720.000
-	4.149.550.000
-	-
79.729.270.000	79.729.270.000
-	603.646.889

13.4. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

Số cuối kỳ	Số đầu năm
7.972.927	7.972.927
7.972.927	7.972.927
7.972.927	7.972.927
-	-
-	-
-	-
7.972.927	7.972.927
7.972.927	7.972.927
-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu.

13.5. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

Năm nay	Năm trước
-	10,94%

13.6. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp

Số cuối kỳ	Số đầu năm
13.657.407.424	9.183.669.508

13.7. Nguồn kinh phí và Quỹ khác

- Nguồn kinh phí
- + Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ
- + Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ

Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.859.935.340	1.859.935.340
846.184.324	153.941.591

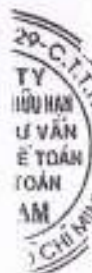
14. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản nhận giữ hộ

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty nhận giữ hộ các tài sản như sau:

Tài sản	Đơn vị tính	Phẩm chất	Giá trị	Ghi chú
Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải TP. Phan Thiết	Hệ thống	Hoạt động bình thường	339.311.803.572	UBND tỉnh Bình Thuận giao cho Công ty quản lý và vận hành.

Tài sản đầu tư mới từ nguồn thu phí thoát nước	Các tài sản	Hoạt động bình	3.085.979.623
--	-------------	----------------	---------------



VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

1.1. Doanh thu

- Doanh thu bán hàng hóa
- Doanh thu bán thành phẩm
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu Phí thoát nước (*)

Kỳ này	Kỳ trước
4.448.200.724	5.295.101.588
92.260.897.978	94.954.261.483
566.705.562	603.527.582
2.693.614.326	2.993.628.950
99.969.418.590	103.846.519.603

Ghi chú: () Hoạt động thu phí thoát nước Công ty thực hiện nhiệm vụ do UBND tỉnh Bình Thuận giao, lấy thu bù chi, trường hợp thu không đủ chi thì Ngân sách Tỉnh sẽ cấp bù. Ngược lại, thu lớn hơn các khoản chi sẽ không được tính vào Lợi nhuận của Công ty.*

1.2. Doanh thu đối với các bên liên quan

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại

Kỳ này	Kỳ trước
-	-
-	-
-	-
-	-

Cộng

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

- Giá vốn hàng hóa đã bán
- Giá vốn thành phẩm đã bán
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
- Các khoản giảm trừ giá vốn
- Giá vốn hoạt động thoát nước

Kỳ này	Kỳ trước
3.685.640.799	4.393.233.633
78.231.868.563	82.634.408.068
531.648.197	545.892.859
-	-
2.262.547.783	2.089.325.051
84.711.705.342	89.662.859.611

Cộng

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi bán các khoản đầu tư
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Kỳ này	Kỳ trước
902.476.971	978.628.104
-	-
1.209.735.319	840.930.400
-	-
2.112.212.290	1.819.558.504

Cộng

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Lãi tiền vay
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư
- Chi phí tài chính khác
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính

Kỳ này	Kỳ trước
570.000.000	630.000.000
-	-
-	-
-	-
570.000.000	630.000.000

Cộng

6. THU NHẬP KHÁC

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Lãi do đánh giá lại tài sản
- Tiền được bồi thường, tiền phạt thu được
- Các khoản khác

Kỳ này	Kỳ trước
-	-
-	-
-	-
106.555.451	158.479.466
106.555.451	158.479.466

Cộng

7. CHI PHÍ KHÁC

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Lỗ do đánh giá lại tài sản
- Các khoản bị phạt
- Các khoản khác

Kỳ này	Kỳ trước
-	-
-	-
-	-
-	-
-	-
-	-
-	-

Cộng

8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

8.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nguyên, vật liệu
- Chi phí công cụ, dụng cụ
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Thuế, phí, lệ phí
- Các khoản chi phí QLDN khác

Kỳ này	Kỳ trước
180.855.639	173.978.836
269.517.002	84.724.628
4.219.195.854	4.122.800.344
401.182.497	319.713.358
106.622.942	92.732.743
594.169.276	464.859.410
2.707.846.689	1.650.837.054
8.479.389.899	6.909.646.373

Cộng

9. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

Kỳ này	Kỳ trước
51.410.264.080	49.897.840.585
26.551.055.325	28.715.245.574
8.044.204.220	7.976.044.790
167.764.377	139.199.035
7.017.807.239	9.844.176.000
93.191.095.241	96.572.505.984

Cộng

10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước tính vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

Kỳ này	Kỳ trước
772.453.079	1.724.410.318
-	-
772.453.079	1.724.410.318

Cộng

Ghi chú:

Công ty áp dụng chính sách ưu đãi thuế TNDN với thuế suất 10% đối với cơ sở thực hiện xã hội hóa như sau:

- Theo Tiết a, Khoản 2, Điều 15 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp;
- Theo Tiết a, Khoản 3, Điều 19 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ;
- Theo Khoản 5 và 10, Mục VI Quyết định số 693/QĐ-TTg ngày 06/05/2013 của Thủ tướng Chính phủ V/v. Sửa đổi bổ sung một số nội dung của Danh mục chi tiết các loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường ban hành kèm theo Quyết định số 1466/QĐ-TTg ngày 10/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ.

12. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	7.654.638.011	6.897.641.271
Trừ lợi nhuận của hoạt động thoát nước	387.959.889	723.443.119
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	7.266.678.122	6.174.198.152
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế (*)	835.667.984	710.032.787
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	7.972.927	7.557.972
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	807	723

Ghi chú:

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi kỳ này là số dự kiến của Công ty.

13. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	7.266.678.122	6.174.198.152
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	835.667.984	710.032.787
Số lượng CP phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	7.972.927	7.557.972
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	807	723

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Kỳ này	Kỳ trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	-	-
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu	-	-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	-	-
- Các giao dịch phi tiền tệ khác	-	-

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng Không có

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	-
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	-
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi	-
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	-
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	-
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	-

4 . Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ

Kỳ này

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	-
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	-
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi	-
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	-
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	-
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	1.369.782.000



VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Thông tin về các bên liên quan

1.1. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty và các thành viên quản lý chủ chốt:

Chi phí của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát

	Kỳ này	Kỳ trước
+ Chi phí tiền lương, tiền thưởng	1.436.409.052	1.396.221.993
+ Thu lao	226.277.844	189.401.845

Các giao dịch khác

Cho vay/ mượn tiền

Giao dịch mua bán

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu	-	-
Phải trả	-	-

1.2. Giao dịch với các bên liên quan là tổ chức

Các bên liên quan

	Mối quan hệ	Sở hữu vốn
- Công ty Cổ phần Đông Hải	Công ty liên kết	25,00%
- Công ty TNHH CTN Đại Dương Xanh	Công ty liên kết	25,00%
- Công ty Cổ phần Đầu tư nước Bình An	Công ty liên kết	20,00%

Trong kỳ Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Giao dịch	Giá trị giao dịch (VND)
- Công ty Cổ phần Đông Hải	Cổ tức được chia	158.572.319
- Công ty Cổ phần Đầu tư nước Bình An	Góp vốn	2.700.000.000

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

*/ Phải thu:

- Công ty Cổ phần Đông Hải	-
- Công ty TNHH CTN Đại Dương Xanh	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư nước Bình An	-

*/ Phải trả:

- Công ty Cổ phần Đông Hải	-
- Công ty TNHH CTN Đại Dương Xanh	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư nước Bình An	-

2 . Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh

Hiện tại hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu tập trung vào một nhóm sản phẩm cấp nước sinh hoạt, không phải là doanh nghiệp hoạt động đa ngành nghề, cung cấp nhiều nhóm sản phẩm và dịch vụ, do đó Ban Giám đốc quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo theo khu vực địa lý

Sản phẩm của Công ty chủ yếu được tiêu thụ tại cùng một khu vực địa lý, không có sự khác biệt đáng kể về lợi ích kinh tế hay chịu rủi ro, do đó Ban Giám đốc cũng quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

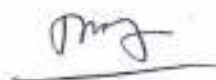
3 . Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

4 . Số liệu so sánh

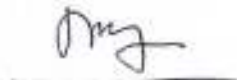
Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016 đã được Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 của đơn vị.

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ DIỆP

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ DIỆP

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2017



NGUYỄN NHẬT KHÁNH

